**Phụ lục IV.2**

**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ CỦA BỆNH VIỆN C**

*(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 | 10.1113.0398 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | 7.164.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 2 | 03.3216.0399 | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |
| 3 | 10.0252.0399 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |
| 4 | 10.0260.0399 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | 2.093.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy |
| 5 | 03.2632.0400 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 6 | 03.3234.0400 | Mở lồng ngực thăm dò | Mở lồng ngực thăm dò | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 7 | 03.3919.0400 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 8 | 10.0238.0400 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 9 | 10.0289.0400 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 10 | 10.0414.0400 | Mở ngực thăm dò | Mở ngực thăm dò | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 11 | 10.0415.0400 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 12 | 12.0166.0400 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 13 | 12.0169.0400 | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | Phẫu thuật bóc kén màng phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 14 | 12.0170.0400 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 15 | 12.0171.0400 | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | Phẫu thuật cắt kén khí phổi | 2.718.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 16 | 03.2629.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 17 | 03.2640.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 18 | 03.3879.0407 | Cắt u máu trong xương | Cắt u máu trong xương | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 19 | 10.0264.0407 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 20 | 10.0265.0407 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 21 | 10.0972.0407 | Phẫu thuật U máu | Phẫu thuật U máu | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 22 | 12.0191.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | 2.436.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 23 | 10.0152.0410 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | 1.696.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 24 | 10.0284.0410 | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi | 1.696.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 25 | 03.2708.0416 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 26 | 03.2713.0416 | Cắt ung thư thận | Cắt ung thư thận | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 27 | 03.2714.0416 | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 28 | 03.2715.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 29 | 03.3469.0416 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 30 | 03.3470.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 31 | 03.3471.0416 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 32 | 03.3472.0416 | Cắt một nửa thận | Cắt một nửa thận | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 33 | 10.0301.0416 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 34 | 10.0302.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 35 | 10.0303.0416 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 36 | 10.0304.0416 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 37 | 10.0314.0416 | Cắt eo thận móng ngựa | Cắt eo thận móng ngựa | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 38 | 10.0322.0416 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 39 | 12.0257.0416 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 40 | 12.0259.0416 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 41 | 12.0260.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | 3.578.400 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 42 | 03.3465.0421 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 43 | 03.3475.0421 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 44 | 03.3476.0421 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 45 | 03.3477.0421 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 46 | 03.3478.0421 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 47 | 03.3479.0421 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 48 | 03.3492.0421 | Lấy sỏi niệu quản | Lấy sỏi niệu quản | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 49 | 03.3493.0421 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 50 | 03.3494.0421 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 51 | 03.3517.0421 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 52 | 03.3531.0421 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 53 | 10.0299.0421 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 54 | 10.0306.0421 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 55 | 10.0307.0421 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 56 | 10.0308.0421 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 57 | 10.0309.0421 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 58 | 10.0310.0421 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 59 | 10.0325.0421 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 60 | 10.0326.0421 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 61 | 10.0327.0421 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 62 | 10.0355.0421 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 63 | 03.2709.0424 | Cắt một phần bàng quang | Cắt một phần bàng quang | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 64 | 03.3503.0424 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 65 | 03.3510.0424 | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 66 | 03.3514.0424 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 67 | 03.3522.0424 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 68 | 10.0337.0424 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 69 | 10.0345.0424 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 70 | 10.0347.0424 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 71 | 10.0349.0424 | Cắt cổ bàng quang | Cắt cổ bàng quang | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 72 | 10.0358.0424 | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột | 4.306.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 73 | 03.2716.0425 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 74 | 03.3527.0425 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 75 | 10.0352.0425 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 76 | 10.0360.0425 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 77 | 12.0243.0425 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | 4.734.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 78 | 03.4114.0426 | Nội soi cắt u bàng quang | Nội soi cắt u bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 79 | 03.4115.0426 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 80 | 27.0383.0426 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 81 | 27.0385.0426 | Nội soi bàng quang cắt u | Nội soi bàng quang cắt u | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 82 | 27.0386.0426 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | 3.721.800 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 83 | 27.0518.0428 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | 3.721.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 84 | 03.3516.0429 | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 85 | 03.3521.0429 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 86 | 03.3530.0429 | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 87 | 10.0330.0429 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 88 | 10.0346.0429 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 3.854.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 89 | 10.0375.0432 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | 4.228.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 90 | 10.0376.0432 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | 4.228.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 91 | 03.3536.0434 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 92 | 03.3537.0434 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 93 | 03.3538.0434 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 94 | 03.3543.0434 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 95 | 03.3544.0434 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 96 | 03.3545.0434 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 97 | 10.0350.0434 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 98 | 10.0364.0434 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 99 | 10.0367.0434 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 100 | 10.0368.0434 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 101 | 10.0369.0434 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 102 | 10.0373.0434 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 103 | 12.0252.0434 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 104 | 12.0253.0434 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 105 | 12.0266.0434 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | 3.676.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 106 | 03.3586.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 107 | 03.3587.0435 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 108 | 03.3601.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 109 | 03.3607.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 110 | 03.4122.0435 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 111 | 10.0374.0435 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 112 | 10.0379.0435 | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 113 | 10.0386.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 114 | 10.0391.0435 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 115 | 10.0394.0435 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 116 | 10.0406.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 117 | 10.0407.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 118 | 03.4106.0436 | Nội soi đặt sonde JJ | Nội soi đặt sonde JJ | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 119 | 10.0317.0436 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 120 | 10.0319.0436 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 121 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 122 | 10.0357.0436 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 123 | 10.0370.0436 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 124 | 10.0371.0436 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 125 | 10.0372.0436 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 126 | 10.0378.0436 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 127 | 10.0383.0436 | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | 1.475.400 | Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy |
| 128 | 10.0403.0436 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 129 | 27.0367.0436 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 130 | 03.2948.0437 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 131 | 03.3554.0437 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 132 | 03.4227.0437 | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 133 | 10.0384.0437 | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 134 | 28.0292.0437 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | 3.703.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 135 | 03.3327.0459 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 136 | 10.0473.0459 | Cắt u tá tràng | Cắt u tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 137 | 10.0475.0459 | Khâu vùi túi thừa tá tràng | Khâu vùi túi thừa tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 138 | 10.0476.0459 | Cắt túi thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 139 | 10.0506.0459 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Cắt ruột thừa đơn thuần | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 140 | 10.0507.0459 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 141 | 10.0508.0459 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 142 | 10.0510.0459 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 143 | 27.0175.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 144 | 27.0206.0459 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 145 | 27.0207.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 146 | 27.208b.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 147 | 27.0227.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 148 | 27.0229.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 149 | 03.4064.0462 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 150 | 03.4065.0462 | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 151 | 27.0183.0462 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 152 | 27.0225.0462 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 153 | 27.0226.0462 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 154 | 27.0234.0462 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 155 | 27.0235.0462 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng | 3.692.400 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy |
| 156 | 03.2688.0464 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 157 | 03.3394.0464 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 158 | 03.3438.0464 | Dẫn lưu đường mật ra da | Dẫn lưu đường mật ra da | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 159 | 03.3443.0464 | Dẫn lưu túi mật | Dẫn lưu túi mật | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 160 | 03.3444.0464 | Dẫn lưu nang ống mật chủ | Dẫn lưu nang ống mật chủ | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 161 | 03.3454.0464 | Nối nang tụy - dạ dày | Nối nang tụy - dạ dày | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 162 | 03.3460.0464 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 163 | 03.3482.0464 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi] | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 164 | 03.3489.0464 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 165 | 03.3498.0464 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 166 | 10.0334.0464 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 167 | 10.0453.0464 | Nối vị tràng | Nối vị tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 168 | 10.0638.0464 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 169 | 10.0641.0464 | Dẫn lưu nang tụy | Dẫn lưu nang tụy | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 170 | 10.0642.0464 | Nối nang tụy với tá tràng | Nối nang tụy với tá tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 171 | 10.0643.0464 | Nối nang tụy với dạ dày | Nối nang tụy với dạ dày | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 172 | 10.0644.0464 | Nối nang tụy với hỗng tràng | Nối nang tụy với hỗng tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 173 | 10.0664.0464 | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 174 | 10.0669.0464 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 175 | 27.0170.0464 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 176 | 27.0172.0464 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | 2.367.100 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 177 | 03.2671.0491 | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 178 | 03.2675.0491 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 179 | 03.3289.0491 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 180 | 03.3292.0491 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn | Mở dạ dày lấy bã thức ăn | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 181 | 03.3297.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 182 | 03.3315.0491 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 183 | 03.3316.0491 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 184 | 03.3402.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 185 | 03.3565.0491 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 186 | 03.3598.0491 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 187 | 03.3919.0491 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng] | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 188 | 10.0416.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 189 | 10.0417.0491 | Đưa thực quản ra ngoài | Đưa thực quản ra ngoài | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 190 | 10.0451.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 191 | 10.0452.0491 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 192 | 10.0479.0491 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 193 | 10.0511.0491 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 194 | 10.0524.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 195 | 10.0525.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 196 | 10.0564.0491 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 197 | 10.0574.0491 | Thăm dò, sinh thiết gan | Thăm dò, sinh thiết gan | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 198 | 10.0618.0491 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | 2.276.100 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy |
| 199 | 10.0701.0491 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 200 | 12.0203.0491 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 201 | 12.0215.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 202 | 03.3381.0492 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 203 | 03.3384.0492 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 204 | 03.3395.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 205 | 03.3396.0492 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 206 | 03.3397.0492 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 207 | 03.3401.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 208 | 03.3589.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 209 | 03.3590.0492 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 210 | 03.3599.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 211 | 10.0679.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 212 | 10.0680.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 213 | 10.0681.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 214 | 10.0682.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 215 | 10.0683.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 216 | 10.0684.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 217 | 10.0685.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 218 | 10.0686.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 219 | 10.0687.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 220 | 10.0695.0492 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 221 | 03.3282.0493 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 222 | 03.3283.0493 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 223 | 03.3330.0493 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 224 | 03.3332.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 225 | 03.3385.0493 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 226 | 03.3416.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 227 | 03.3458.0493 | Dẫn lưu áp xe tụy | Dẫn lưu áp xe tụy | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 228 | 03.3815.0493 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 229 | 04.0028.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 230 | 04.0029.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 231 | 10.0418.0493 | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 232 | 10.0492.0493 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 233 | 10.0509.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 234 | 10.0616.0493 | Dẫn lưu áp xe gan | Dẫn lưu áp xe gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 235 | 10.0617.0493 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 236 | 03.3348.0494 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 237 | 03.3349.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 238 | 03.3350.0494 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 239 | 03.3359.0494 | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 240 | 03.3364.0494 | Cắt cơ tròn trong | Cắt cơ tròn trong | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 241 | 03.3365.0494 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 242 | 03.3366.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 243 | 03.3367.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 244 | 03.3368.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 245 | 03.3369.0494 | Cắt bỏ trĩ vòng | Cắt bỏ trĩ vòng | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 246 | 03.3370.0494 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 247 | 03.3371.0494 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 248 | 03.3377.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 249 | 03.3378.0494 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 250 | 03.3379.0494 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 251 | 10.0533.0494 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 252 | 10.0539.0494 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 253 | 10.0547.0494 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 254 | 10.0548.0494 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 255 | 10.0549.0494 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 256 | 10.0550.0494 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 257 | 10.0551.0494 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 258 | 10.0554.0494 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 259 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 260 | 10.0556.0494 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 261 | 10.0557.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 262 | 10.0558.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 263 | 10.0559.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 264 | 10.0561.0494 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 265 | 10.0562.0494 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 266 | 10.0563.0494 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 267 | 03.2744.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 268 | 03.2745.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 269 | 03.2746.0534 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 270 | 03.2747.0534 | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 271 | 03.2748.0534 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 272 | 03.2749.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 273 | 03.2750.0534 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 274 | 03.2759.0534 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 275 | 03.3648.0534 | Tháo khớp vai | Tháo khớp vai | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 276 | 03.3668.0534 | Cắt đoạn khớp khuỷu | Cắt đoạn khớp khuỷu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 277 | 03.3680.0534 | Cắt cụt cánh tay | Cắt cụt cánh tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 278 | 03.3681.0534 | Tháo khớp khuỷu | Tháo khớp khuỷu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 279 | 03.3682.0534 | Cắt cụt cẳng tay | Cắt cụt cẳng tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 280 | 03.3683.0534 | Tháo khớp cổ tay | Tháo khớp cổ tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 281 | 03.3723.0534 | Tháo khớp háng | Tháo khớp háng | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 282 | 03.3726.0534 | Phẫu thuật cắt cụt đùi | Phẫu thuật cắt cụt đùi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 283 | 03.3740.0534 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 284 | 03.3755.0534 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 285 | 03.3775.0534 | Cắt cụt cẳng chân | Cắt cụt cẳng chân | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 286 | 03.3792.0534 | Tháo một nửa bàn chân trước | Tháo một nửa bàn chân trước | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 287 | 03.3795.0534 | Tháo khớp cổ chân | Tháo khớp cổ chân | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 288 | 03.3796.0534 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | Tháo khớp kiểu Pirogoff | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 289 | 10.0863.0534 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 290 | 10.0942.0534 | Phẫu thuật cắt cụt chi | Phẫu thuật cắt cụt chi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 291 | 10.0943.0534 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 292 | 11.0072.0534 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 293 | 11.0073.0534 | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 294 | 11.0074.0534 | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 295 | 12.0326.0534 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 296 | 12.0327.0534 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 297 | 12.0328.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 298 | 12.0329.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 299 | 12.0334.0534 | Tháo khớp háng do ung thư | Tháo khớp háng do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 300 | 12.0335.0534 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 301 | 12.0336.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư | Cắt cụt đùi do ung thư | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 302 | 03.3661.0548 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 303 | 03.3664.0548 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 304 | 03.3669.0548 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 305 | 03.3722.0548 | Phẫu thuật toác khớp mu | Phẫu thuật toác khớp mu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 306 | 03.3728.0548 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 307 | 03.3880.0548 | Bắt vít qua khớp | Bắt vít qua khớp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 308 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 309 | 10.0735.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 310 | 10.0744.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 311 | 10.0755.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 312 | 10.0772.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 313 | 10.0773.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 314 | 10.0790.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 315 | 10.0791.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 316 | 10.0796.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 317 | 10.0797.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 318 | 10.0804.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 319 | 10.0869.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 320 | 10.0871.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 321 | 10.0872.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 322 | 10.0873.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 323 | 10.0904.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 324 | 10.0906.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 325 | 10.0909.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 326 | 10.0910.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 327 | 10.0911.0548 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 328 | 10.0948.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 329 | 10.0949.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 330 | 03.3724.0549 | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 331 | 04.0056.0549 | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 332 | 10.0845.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 333 | 10.0846.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 334 | 10.0849.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 335 | 10.0950.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 336 | 10.0958.0549 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | 3.262.000 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy |
| 337 | 03.3645.0550 | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 338 | 03.3666.0550 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 339 | 03.3670.0550 | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 340 | 03.3700.0550 | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 341 | 03.3701.0550 | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 342 | 03.3716.0550 | Phẫu thuật cứng cơ may | Phẫu thuật cứng cơ may | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 343 | 03.3742.0550 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 344 | 03.3748.0550 | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 345 | 03.3750.0550 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 346 | 03.3752.0550 | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 347 | 03.3753.0550 | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 348 | 03.4149.0550 | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 349 | 10.0843.0550 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 350 | 10.0857.0550 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 351 | 10.0900.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 352 | 10.0901.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 353 | 10.0902.0550 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 354 | 10.0903.0550 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 355 | 10.0928.0550 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 356 | 10.0944.0550 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 357 | 10.0945.0550 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | 3.184.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 358 | 03.3667.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 359 | 03.3671.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 360 | 03.3672.0551 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 361 | 03.3813.0551 | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 362 | 04.0007.0551 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 363 | 04.0012.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 364 | 04.0013.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 365 | 04.0014.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 366 | 04.0015.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 367 | 04.0016.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 368 | 04.0020.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 369 | 04.0022.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 370 | 04.0023.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 371 | 04.0024.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 372 | 10.0716.0551 | Phẫu thuật tháo khớp vai | Phẫu thuật tháo khớp vai | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 373 | 10.0847.0551 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 374 | 10.0856.0551 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 375 | 10.0907.0551 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 376 | 10.0951.0551 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 377 | 10.0956.0551 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 378 | 10.0973.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 379 | 10.0974.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 380 | 10.0975.0551 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 381 | 10.0982.0551 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 382 | 10.0983.0551 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 383 | 12.0333.0551 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 384 | 03.3609.0553 | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | Ghép xương chấn thương cột sống cổ | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 385 | 03.3610.0553 | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 386 | 03.3617.0553 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 387 | 03.3621.0553 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 388 | 03.3650.0553 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 389 | 03.3886.0553 | Ghép trong mất đoạn xương | Ghép trong mất đoạn xương | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 390 | 03.3892.0553 | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 391 | 04.0002.0553 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 392 | 10.0727.0553 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 393 | 10.0968.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân | Phẫu thuật ghép xương tự thân | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 394 | 10.0969.0553 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 395 | 10.1039.0553 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 396 | 10.1076.0553 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 397 | 26.0034.0553 | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 398 | 28.0205.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 4.357.800 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy |
| 399 | 03.2500.0558 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 400 | 03.2639.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 401 | 03.2643.0558 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 402 | 03.2758.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 403 | 03.3651.0558 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 404 | 10.0967.0558 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 405 | 10.0971.0558 | Lấy u xương (ghép xi măng) | Lấy u xương (ghép xi măng) | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 406 | 12.0167.0558 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 407 | 12.0173.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 408 | 12.0324.0558 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 409 | 12.0325.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 410 | 12.0339.0558 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 411 | 12.0340.0558 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 412 | 03.3763.0559 | Phẫu thuật co gân Achille | Phẫu thuật co gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 413 | 03.3803.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 414 | 03.3804.0559 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 415 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 416 | 10.0748.0559 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 417 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 418 | 10.0750.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 419 | 10.0751.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 420 | 10.0752.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 421 | 10.0774.0559 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 422 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 423 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 424 | 10.0818.0559 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 425 | 10.0824.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 426 | 10.0825.0559 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 427 | 10.0826.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 428 | 10.0839.0559 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 429 | 10.0840.0559 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 430 | 10.0841.0559 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 431 | 10.0842.0559 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 432 | 10.0875.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 433 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 434 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 435 | 10.0878.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 436 | 10.0879.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 437 | 10.0880.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 438 | 10.0881.0559 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 439 | 10.0882.0559 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 440 | 10.0883.0559 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 441 | 10.0884.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 442 | 10.0885.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 443 | 10.0886.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 444 | 10.0888.0559 | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 445 | 10.0889.0559 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 446 | 10.0963.0559 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 447 | 10.0964.0559 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 448 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 449 | 28.0338.0559 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 450 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 451 | 28.0342.0559 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 452 | 28.0344.0559 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 453 | 03.3882.0568 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 454 | 10.1083.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 455 | 10.1084.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 456 | 10.1085.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 457 | 10.1086.0568 | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống | 4.846.800 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy |
| 458 | 03.3685.0571 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 459 | 03.3686.0571 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 460 | 03.3687.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 461 | 03.3695.0571 | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 462 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 463 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 464 | 03.3729.0571 | Phẫu thuật viêm xương khớp | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 465 | 03.3741.0571 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 466 | 03.3776.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 467 | 03.3777.0571 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 468 | 03.3797.0571 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 469 | 03.3798.0571 | Tháo đốt bàn | Tháo đốt bàn | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 470 | 03.3811.0571 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 471 | 03.3816.0571 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 472 | 04.0017.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 473 | 04.0018.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 474 | 04.0019.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 475 | 04.0021.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 476 | 04.0025.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 477 | 04.0026.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 478 | 04.0027.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 479 | 04.0038.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 480 | 04.0039.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 481 | 04.0040.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 482 | 04.0041.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 483 | 04.0057.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 484 | 04.0058.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 485 | 07.0218.0571 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 486 | 10.0037.0571 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 487 | 10.0851.0571 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 488 | 10.0859.0571 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 489 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 490 | 10.0874.0571 | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 491 | 10.0947.0571 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 492 | 10.0952.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 493 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 494 | 10.0979.0571 | Phẫu thuật viêm xương | Phẫu thuật viêm xương | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 495 | 10.0980.0571 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 496 | 28.0280.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 497 | 03.3077.0572 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 498 | 03.3805.0572 | Khâu nối thần kinh | Khâu nối thần kinh | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 499 | 03.3806.0572 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 500 | 10.0887.0572 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 501 | 10.0966.0572 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 502 | 15.0256.0572 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ | 2.707.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 503 | 03.3807.0574 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 504 | 07.0221.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 505 | 07.0223.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 506 | 07.0224.0574 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 507 | 10.0962.0574 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 508 | 28.0008.0574 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 509 | 28.0013.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 510 | 28.0014.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 511 | 28.0287.0574 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 512 | 28.0304.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 513 | 28.0305.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 514 | 28.0373.0574 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 515 | 28.0385.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 516 | 28.0386.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 517 | 28.0387.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 518 | 03.1615.0575 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 519 | 03.1648.0575 | Ghép da dị loại độc lập | Ghép da dị loại độc lập | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 520 | 03.3783.0575 | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 521 | 03.3824.0575 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 $cm^2$ | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 $cm^2$ | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 522 | 07.0222.0575 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 523 | 10.0850.0575 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 524 | 10.0961.0575 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 525 | 14.0129.0575 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 526 | 14.0173.0575 | Ghép da dị loại | Ghép da dị loại | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 527 | 28.0008.0575 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích <10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 528 | 28.0013.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích <10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 529 | 28.0014.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích <10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 530 | 28.0066.0575 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 531 | 28.0108.0575 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 532 | 28.0111.0575 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 533 | 28.0304.0575 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 534 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 535 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 536 | 16.0295.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 537 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 538 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 539 | 28.0288.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 540 | 03.3691.0577 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 541 | 03.3692.0577 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 542 | 03.3774.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 543 | 03.3793.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 544 | 03.3800.0577 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 545 | 10.0001.0577 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 546 | 10.0572.0577 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 547 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 548 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 549 | 10.0812.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 550 | 10.0861.0577 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 551 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 552 | 12.0402.0577 | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 553 | 10.0940.0579 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | 6.349.400 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy |
| 554 | 12.0302.0590 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | 2.369.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 555 | 13.0114.0590 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | 2.369.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 556 | 12.0254.0592 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 557 | 12.0304.0592 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 558 | 13.0176.0592 | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | 3.387.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 559 | 12.0305.0593 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.249.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 560 | 13.0177.0593 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | 2.249.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 561 | 13.0117.0595 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | 3.767.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 562 | 13.0118.0595 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | 3.767.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 563 | 03.2733.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 564 | 12.0306.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 565 | 13.0147.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 566 | 03.2721.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 567 | 12.0255.0598 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 568 | 12.0295.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 569 | 13.0061.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | 5.932.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 570 | 13.0100.0610 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | 5.350.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 571 | 03.2255.0616 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | 3.636.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 572 | 13.0120.0616 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | 3.636.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 573 | 13.0044.0621 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | 1.990.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 574 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 575 | 10.0569.0624 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 576 | 10.0570.0624 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 577 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 578 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 2.475.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 579 | 03.2247.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 580 | 03.2726.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 581 | 13.0140.0627 | Khoét chóp cổ tử cung | Khoét chóp cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 582 | 13.0141.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | 2.305.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 583 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 584 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 585 | 13.0222.0631 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 586 | 13.0224.0631 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 587 | 13.0240.0631 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 588 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 589 | 10.0571.0632 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 590 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 591 | 12.0303.0633 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 2.945.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 592 | 13.0113.0633 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | 2.945.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 593 | 13.0128.0636 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 594 | 13.0129.0636 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 595 | 13.0130.0636 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 596 | 20.0103.0636 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | 3.859.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 597 | 13.0127.0637 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 2.421.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 598 | 20.0098.0637 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | 2.421.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 599 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 3.713.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 600 | 13.0115.0650 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | 2.407.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 601 | 03.2253.0651 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 602 | 13.0110.0651 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 603 | 28.0296.0651 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | 2.177.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 604 | 13.0017.0652 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | 3.576.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 605 | 03.2735.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 606 | 12.0267.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 607 | 12.0269.0653 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 608 | 12.0323.0653 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 609 | 13.0170.0653 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 610 | 13.0172.0653 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 611 | 13.0174.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 612 | 28.0264.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 613 | 28.0265.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 614 | 28.0266.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 615 | 28.0267.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 616 | 12.0289.0654 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | 3.329.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 617 | 13.0123.0654 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | 3.329.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 618 | 12.0278.0655 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 619 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 620 | 13.0111.0656 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | 2.260.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 621 | 13.0067.0657 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | 3.396.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 622 | 03.2723.0661 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 623 | 03.2728.0661 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 624 | 12.0297.0661 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 625 | 12.0300.0661 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 626 | 13.0059.0661 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | 5.953.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 627 | 03.2252.0662 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 628 | 03.3595.0662 | Tách màng ngăn âm hộ | Tách màng ngăn âm hộ | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 629 | 13.0109.0662 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 630 | 28.0299.0662 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | 2.212.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 631 | 03.2257.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 632 | 03.3346.0663 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 633 | 13.0116.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 634 | 13.0101.0666 | Phẫu thuật Crossen | Phẫu thuật Crossen | 3.670.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 635 | 13.0134.0667 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | 4.819.700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 636 | 13.0135.0667 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | 4.819.700 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy |
| 637 | 13.0075.0668 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | 2.782.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 638 | 03.2256.0669 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 639 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 640 | 03.3356.0669 | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) | Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 641 | 13.0112.0669 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 642 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | 3.211.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 643 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 1.773.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 644 | 13.0002.0672 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | 2.631.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 645 | 13.0006.0673 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | 5.268.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 646 | 13.0003.0674 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | 3.193.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 647 | 13.0004.0675 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | 3.578.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 648 | 13.0005.0675 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | 3.578.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 649 | 13.0001.0676 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | 7.223.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 650 | 13.0103.0677 | Phẫu thuật Lefort | Phẫu thuật Lefort | 2.495.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 651 | 13.0104.0677 | Phẫu thuật Labhart | Phẫu thuật Labhart | 2.495.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 652 | 13.0102.0678 | Phẫu thuật Manchester | Phẫu thuật Manchester | 3.504.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 653 | 13.0071.0679 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 2.872.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 654 | 03.2249.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 655 | 03.2725.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 656 | 12.0291.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 657 | 13.0068.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 658 | 13.0069.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 659 | 13.0070.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 660 | 12.0292.0682 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | 5.879.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 661 | 13.0056.0682 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | 5.879.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 662 | 03.2729.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 663 | 03.2730.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 664 | 03.2731.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 665 | 03.2732.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 666 | 03.3391.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 667 | 12.0276.0683 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 668 | 12.0280.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 669 | 12.0281.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 670 | 12.0283.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 671 | 12.0284.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 672 | 12.0299.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 673 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 674 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 675 | 13.0095.0684 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | 4.428.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 676 | 03.2248.0685 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 2.478.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 677 | 13.0132.0685 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | 2.478.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 678 | 03.2254.0686 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 679 | 03.3328.0686 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 680 | 03.3386.0686 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 681 | 13.0074.0686 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 682 | 13.0121.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 683 | 13.0122.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 684 | 13.0124.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 685 | 13.0125.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 686 | 13.0126.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 687 | 27.0422.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 688 | 27.0423.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 689 | 27.0424.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 690 | 27.0425.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | 5.155.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 691 | 03.2724.0703 | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 692 | 12.0301.0703 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 693 | 13.0060.0703 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | 3.668.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 694 | 03.2250.0704 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 5.840.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 695 | 13.0107.0704 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | 5.840.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 696 | 03.2251.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 697 | 03.3556.0705 | Tạo hình âm đạo | Tạo hình âm đạo | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 698 | 03.3559.0705 | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 699 | 03.3566.0705 | Tạo hình âm đạo bằng ruột | Tạo hình âm đạo bằng ruột | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 700 | 13.0108.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 701 | 28.0312.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | 3.501.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 702 | 13.0106.0706 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | 4.365.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 703 | 13.0011.0707 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.783.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 704 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 2.751.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 705 | 13.0098.0709 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | 3.780.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 706 | 10.0305.0710 | Phẫu thuật treo thận | Phẫu thuật treo thận | 2.433.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 707 | 13.0105.0710 | Phẫu thuật treo tử cung | Phẫu thuật treo tử cung | 2.433.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 708 | 12.0293.0711 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | 5.263.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 709 | 13.0062.0711 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | 5.263.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 710 | 03.2205.0955 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 711 | 15.0180.0955 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 712 | 15.0181.0955 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 713 | 15.0290.0955 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 714 | 15.0300.0955 | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 715 | 15.0391.0955 | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…) | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…) | 1.570.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 716 | 15.0090.0956 | Phẫu thuật mở cạnh mũi | Phẫu thuật mở cạnh mũi | 3.634.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 717 | 15.0292.0957 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | 2.910.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 718 | 15.0064.0960 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 719 | 15.0068.0960 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 720 | 15.0097.0960 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | 2.033.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy |
| 721 | 15.0035.0971 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 722 | 15.0036.0971 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 723 | 15.0048.0971 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | Đặt ống thông khí màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 724 | 15.0049.0971 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | 2.976.800 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 725 | 03.2104.0997 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 726 | 15.0032.0997 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 727 | 15.0034.0997 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | 3.204.200 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 728 | 03.2064.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.293.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 729 | 16.0294.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.293.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 730 | 16.0348.1089 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên] | 2.665.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 731 | 16.0348.1090 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ xương lồi cầu] | 2.663.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 732 | 16.0348.1091 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên] | 2.423.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 733 | 28.0352.1091 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 2.423.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 734 | 11.0104.1113 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | 2.906.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 735 | 04.0035.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 736 | 04.0036.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 737 | 04.0037.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 738 | 11.0103.1114 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 739 | 11.0056.1119 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | 1.311.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 740 | 03.2983.1135 | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 741 | 11.0106.1135 | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 742 | 11.0107.1135 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 743 | 28.0021.1135 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 744 | 28.0023.1135 | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 745 | 28.0024.1135 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 746 | 28.0104.1135 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 747 | 28.0105.1135 | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 748 | 28.0259.1135 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

| STT | Mã tương đương | Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 749 | 28.0273.1135 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | 3.103.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 750 | 11.0169.1138 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | 3.333.000 | Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy |
| 751 | 11.0075.1143 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | 2.850.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 752 | 11.0076.1143 | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | 2.850.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 753 | 07.0219.1144 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 754 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 755 | 11.0159.1144 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 756 | 11.0161.1144 | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 757 | 12.0448.1187 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | 1.029.600 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy |